

IRREGULAR VERBS (Động từ bất qui tắc)

1. be			thì, là, bị. ở
2. come			đến, đi đến
3. become			trở nên
4. run			chạy
5. begin			bắt đầu
6. drink			uống
7. ring			rung chuông
8. sing			ca hát
9. sink			chìm; lặn
10. swim			bơi; lội
11. seek			tìm kiếm
12. buy			mua
13. bring			mang đến
14. fight			chiến đấu
15. think			suy nghĩ
16. catch			bắt, chụp
17. teach			dạy ; giảng dạy
18. dig			dào
19. hang			móc lên; treo lên
20. feed			cho ăn; ăn; nuôi;